

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10-9-2020
“V/v Ly hôn giữa ông L và bà D”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Thôn và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66 /2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Thứ N, xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị D, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp N, xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án ông Trần Văn L trình bày như sau:

Ông L và bà D chung sống vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 07/7/2003.

Vợ chồng chung sống được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi không thể dung hòa, gia đình không yên ấm hạnh phúc. Bà D đã bỏ nhà đi từ tháng 01/2017 và hiện đã chung sống như vợ chồng với người khác. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống và mang lại hạnh phúc cho nhau nữa nên ông L xin được ly hôn với bà Diễm.

Về con chung: Ông L xác định vợ chồng có 03 con chung là Trần Văn L, sinh ngày 20/3/2001, Trần Hoài P, sinh ngày 14/7/2003 và Trần Thanh H, sinh năm 2008. Trong đơn khởi kiện ông L có nguyện vọng được nuôi các con chung chưa thành niên và không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L tự nguyện giao các con chung cho bà D nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông L xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn bà Trương Thị D vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn L.

Ý kiến trình bày của con chung: Tại văn bản trình bày ý kiến các con chung của ông L và bà D đều có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha, mẹ ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Bản trích lục Giấy chứng nhận kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn và giấy khai sinh của các con chung (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng ông L và bà D xảy ra nhiều mâu thuẫn do thường xuyên cự cãi, bất đồng, hôn nhân không có hạnh phúc và đến nay không thể hàn gắn. Hiện ông bà đã sống ly thân hơn hai năm. Các con chung của ông bà hiện nay đang sống với bà D, có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông L được ly hôn với bà D; đối với các con con chung chưa thành niên đề nghị giao cho bà D nuôi dưỡng; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Ông L xin ly hôn với bà D có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về con chung”.

Tại phiên tòa bà D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bà D.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét thấy, ông L và bà D chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông L, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy cữ cãi, hôn nhân không đầm ấm hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay mỗi người đều tạo dựng cho mình cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau do đó mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà D vắng mặt, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Tại phiên Tòa ông L tiếp tục yêu cầu được ly hôn với bà D. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông L, cho ông L được ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông bà có ba người con chung đều phát triển bình thường. Hiện nay Trần Văn L đã đủ tuổi trưởng thành, con ở với ai tùy thuộc vào nguyện vọng của con. Đối với Trần Hoài P và Trần Thanh H đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Nhận thấy từ khi ông L và bà D ly thân, các con chung đều ở với mẹ, có cuộc sống sinh hoạt ổn định nên cần tiếp tục giao các con chung cho bà D nuôi dưỡng để tránh làm xáo trộn đến cuộc sống sinh hoạt của các con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn

nhân thì ông L và bà D vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông L là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa ông Trần Văn L và bà Trương Thị D.

2. Về con chung: Giao các chung là Trần Hoài P, sinh ngày 14/7/2003 và Trần Thanh H, sinh ngày 16/12/2008 cho bà Trương Thị D tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông L và bà D vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: ông Trần Văn L có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008282 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Ông Trần Văn L đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là 10/9/2020, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Yên A;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm